

Số: 361/2021/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;*

*Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 146/BC-KTNS ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ Mười sáu nhất trí thông qua ngày 22 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 4 năm 2021./. *stuuw*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, thành phố;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Quốc Toàn**

## QUY ĐỊNH

Mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 361/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, đoàn thể, các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, thụ hưởng kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

**Điều 2.** Quy định cụ thể một số mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 (có phụ lục kèm theo)

### Điều 3. Nguồn kinh phí phục vụ công tác bầu cử

1. Kinh phí phục vụ cho bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Nguồn kinh phí phục vụ bầu cử bao gồm: Nguồn kinh phí phục vụ bầu cử đã bố trí trong dự toán ngân sách các cấp năm 2021 và kinh phí phục vụ bầu cử do ngân sách Trung ương phân bổ.

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, yêu cầu công việc và khả năng ngân sách địa phương; Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định phân bổ, bổ sung kinh phí từ ngân sách cấp mình để phục vụ cho công tác bầu cử tại địa phương.

### Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Đối với khối lượng công việc đã triển khai thực hiện trước khi Nghị quyết này có hiệu lực, các cơ quan, đơn vị căn cứ chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu

*Brung*

Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026 trên cơ sở đảm bảo mức chi không vượt quá mức chi tương ứng được quy định tại Nghị quyết này.

2. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử phải được các cơ quan, đơn vị quản lý chặt chẽ, chi tiêu theo đúng chế độ, đúng mục đích và có hiệu quả; sử dụng triệt để, tối đa các phương tiện, thiết bị phục vụ các cuộc bầu cử trước đây hiện còn có thể sử dụng được và huy động các phương tiện hiện có của cơ quan, đơn vị cho công tác bầu cử để thực hiện tiết kiệm chi cho ngân sách nhà nước.

3. Kết thúc bầu cử, các tổ chức, cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí thực hiện quyết toán số kinh phí bầu cử đã sử dụng với cơ quan tài chính cùng cấp và theo chế độ tài chính hiện hành.

4. Các khoản chi phát sinh theo thực tế chưa được quy định mức chi tại Quy định này thì thực hiện thanh toán theo các chứng từ chi hợp pháp đảm bảo theo quy định hiện hành. / . *Trần Quốc Toàn*

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

**PHỤ LỤC**

**Mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

*(Kèm theo Quy định được ban hành tại Nghị quyết số 361/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh Hưng Yên)*



| STT      | Nội dung  | Đơn vị tính     | Mức chi   |           |         |
|----------|---|-----------------|---|-----------|---------|
|          |   |                 | Cấp tỉnh  | Cấp huyện | Cấp xã  |
| <b>1</b> | <b>Chi tổ chức hội nghị, tập huấn</b>   |                 |   |           |         |
|          | Chi tổ chức hội nghị  |                 | Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 98/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Riêng chi tổ các hội nghị do Ủy ban bầu cử triệu tập áp dụng theo chế độ chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất với các nội dung: ăn, nghỉ, giải khát, bồi dưỡng đại biểu tham dự |           |         |
|          | Chi tổ chức tập huấn  |                 | Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Quyết định số 323/QĐ-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính đính chính Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018                   |           |         |
| <b>2</b> | <b>Chi bồi dưỡng các cuộc họp</b>   |                 |   |           |         |
|          | Các cuộc họp của Ủy ban bầu cử, các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử, Ủy ban MTTQ                                       |                 |   |           |         |
|          | Chủ trì cuộc họp  | đồng/người/buổi | 200.000   | 140.000   | 100.000 |
|          | Thành viên tham dự  | đồng/người/buổi | 100.000   | 70.000    | 50.000  |
|          | Các đối tượng phục vụ   | đồng/người/buổi | 50.000  | 35.000    | 30.000  |
|          | Các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử   |                 |   |           |         |
|          | Chủ trì cuộc họp  | đồng/người/buổi | 150.000   | 100.000   | 80.000  |
|          | Thành viên tham dự  | đồng/người/buổi | 80.000  | 50.000    | 40.000  |
|          | Các đối tượng phục vụ   | đồng/người/buổi | 50.000  | 30.000    | 20.000  |
| <b>3</b> | <b>Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ủy ban bầu cử các cấp; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp</b> |                 |   |           |         |
|          | Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:                 |                 |   |           |         |
|          | Trưởng đoàn giám sát  | đồng/người/buổi | 200.000   | 150.000   | 100.000 |
|          | Thành viên chính thức của đoàn giám sát   | đồng/người/buổi | 100.000   | 70.000    | 50.000  |

*Hưng*

| STT | Nội dung  | Đơn vị tính            | Mức chi   |           |           |
|-----|---|------------------------|---|-----------|-----------|
|     |   |                        | Cấp tỉnh  | Cấp huyện | Cấp xã    |
|     | Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát  |                        |   |           |           |
|     | <i>Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát</i>  | <i>đồng/người/buổi</i> |   |           |           |
|     | <i>Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (lái xe, bảo vệ lãnh đạo)</i>  | <i>đồng/người/buổi</i> | 80.000  | 50.000    | 40.000    |
|     | Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát   |                        | 50.000  | 30.000    | 30.000    |
|     | <i>Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát; báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ủy ban bầu cử</i>  | <i>đồng/báo cáo</i>    | 2.000.000   | 1.500.000 | 1.000.000 |
|     | <i>Chi tham gia ý kiến vào báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra, giám sát của Ủy ban bầu cử (tối đa không quá 03 lần/báo cáo)</i>  | <i>đồng/người/lần</i>  | 300.000   | 200.000   | 150.000   |
|     | <i>Chỉnh lý, hoàn chỉnh báo cáo</i>   | <i>đồng/báo cáo</i>    | 300.000   | 200.000   | 150.000   |
| 4   | <b>Chi xây dựng văn bản</b>   |                        |   |           |           |
|     | Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử   |                        | Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên |           |           |
|     | Chi xây dựng văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; liên quan đến sơ kết, tổng kết, biên bản tổng kết cuộc bầu cử tại địa phương)  |                        |   |           |           |
|     | <i>Xây dựng văn bản (tính đến sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)</i>  | <i>đồng/văn bản</i>    | 2.000.000   | 1.400.000 | 1.000.000 |
|     | <i>Riêng báo cáo tổng kết cuộc bầu cử báo cáo Ủy ban bầu cử</i>   | <i>đồng/văn bản</i>    | 3.200.000   | 2.200.000 | 1.500.000 |
|     | <i>Xin ý kiến tham gia văn bản (tối đa không quá 03 lần/văn bản)</i>  | <i>đồng/người/lần</i>  | 300.000   | 200.000   | 150.000   |
| 5   | <b>Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử</b>   |                        |   |           |           |
|     | Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau. Thời gian được hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử tính từ thời gian Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo bầu cử, Quyết định thành lập Ủy ban bầu cử, Quyết định thành lập các Tiểu ban và Quyết định thành lập Tổ chuyên môn giúp việc có hiệu lực đến khi Ủy ban bầu cử kết thúc nhiệm vụ. (Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất). Danh sách chi bồi dưỡng thực hiện theo Quyết định thành lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |                        |   |           |           |

*B. Trung*

| STT      | Nội dung  | Đơn vị tính      | Mức chi   |           |         |
|----------|---|------------------|-----------|-----------|---------|
|          |   |                  | Cấp tỉnh  | Cấp huyện | Cấp xã  |
|          | Trưởng Ban Chỉ đạo, các Phó trưởng Ban Chỉ đạo; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và thư ký Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban   | đồng/người/tháng | 1.500.000 | 1.000.000 | 800.000 |
|          | Ủy viên Ban Chỉ đạo; Ủy viên Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các Tiểu ban và Ủy viên các Tiểu ban   | đồng/người/tháng | 1.200.000 | 800.000   | 600.000 |
|          | Thành viên Tổ chuyên môn giúp việc Ủy ban bầu cử  | đồng/người/tháng | 1.000.000 | 700.000   | 500.000 |
|          | Bồi dưỡng đối với các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử ngoài các đối tượng trên. Thời gian được hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử)  | đồng/người/ngày  | 100.000   | 70.000    | 50.000  |
|          | Bồi dưỡng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử trong 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử). Danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt  | đồng/người/ngày  | 150.000   | 150.000   | 150.000 |
| <b>6</b> | <b>Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử</b>  |                  |           |           |         |
|          | Thời gian được hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động tính theo thời gian thực tế phục vụ công tác bầu cử, từ thời điểm Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo bầu cử, Quyết định thành lập Ủy ban bầu cử, Quyết định thành lập các Tiểu ban và Quyết định thành lập Tổ chuyên môn giúp việc có hiệu lực đến khi Ủy ban bầu cử kết thúc nhiệm vụ. (Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức khoán hỗ trợ cao nhất). Danh sách chi khoán hỗ trợ thực hiện theo Quyết định thành lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. |                  |           |           |         |
|          | Trưởng Ban Chỉ đạo, các Phó trưởng Ban Chỉ đạo; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và thư ký Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban   | đồng/người/tháng | 500.000   | 400.000   | 300.000 |
|          | Ủy viên Ban Chỉ đạo; Ủy viên Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các Tiểu ban và Ủy viên các Tiểu ban   | đồng/người/tháng | 400.000   | 300.000   | 200.000 |
|          | Thành viên Tổ chuyên môn giúp việc Ủy ban bầu cử  | đồng/người/tháng | 300.000   | 200.000   | 100.000 |
| <b>7</b> | <b>Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử</b>  |                  |           |           |         |
|          | Người được giao trực tiếp việc tiếp công dân  | đồng/người/buổi  |           | 80.000    |         |
|          | Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân  | đồng/người/buổi  |           | 60.000    |         |
|          | Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân  | đồng/người/buổi  |           | 50.000    |         |
| <b>8</b> | <b>Chi đóng hòm phiếu</b>   |                  |           |           |         |

| STT | Nội dung  | Đơn vị tính    | Mức chi  |           |        |
|-----|---|----------------|--|-----------|--------|
|     |   |                | Cấp tỉnh   | Cấp huyện | Cấp xã |
|     | Trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung (mua mới)                        | đồng/hòm phiếu |  |           |        |
| 9   | <b>Chi khắc dấu</b>   |                |  | 350.000   |        |
|     | Trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung (mua mới)                              | đồng/dấu       |  |           |        |
| 10  | <b>Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử</b>   |                |  | 250.000   |        |
|     | Trường hợp chưa có bảng niêm yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung (mua mới) | đồng/bảng      |  |           |        |
| 11  | <b>Các khoản chi khác</b>   |                | Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt |           |        |

*Handwritten signature*